

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm						Quyết toán								So sánh QT/DT (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	ĐT bị hủy	Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25
	TỔNG SỐ	9.526,886	6.226,198	99,713	3.300,688	1.724,004	1.576,684	175,856,985	19,756,099	132,110,165	29,111,889	14,931,327	14,200,562	159,244,562	13,336,808	122,963,388	22,944,365	11,675,497	11,288,868	26,610,236	4,813,737	85,900	93,006	70,101	71,552
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	9.526,886	6.226,198	99,713	3.300,688	1.724,004	1.576,684	175,856,985	19,756,099	132,110,165	29,111,889	14,931,327	14,200,562	159,244,562	13,336,808	122,963,388	22,944,365	11,675,497	11,288,868	26,610,236	4,811,087	85,900	93,006	70,101	514,509
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	214,327			214,327			4,693,897		3,684,783	1,009,114		1,009,114	4,872,863		3,675,783	1,197,080		4,000	31,361	99,280	99,76		97,845	
2	VP. HĐND&UBND	10,000			10,000		10,000	6,643,332		6,631,946	13,386		13,386	6,421,692		6,398,306	23,386		23,386	201,150	32,490	96,489	96,48		100,000
3	VP. Đảng ủy							5,121,168						4,812,040		4,812,040			306,153	2,976		93,96			
4	Phòng Kinh tế	9,026,279	6,226,198		2,800,081	1,724,004	1,076,077	75,302,563	19,756,099	30,899,416	24,647,047	14,931,327	9,715,720	60,479,318	13,336,808	28,218,881	18,923,629	11,675,497	7,248,132	23,028,190	821,334	71,718	91,32	70,101	67,163
5	Phòng Văn hóa	156,546			156,546		156,546	34,202,073		31,396,770	2,805,303		2,805,303	28,184,319		25,978,556	2,205,762		2,205,762	2,639,045	3,596,388	82,030	82,74		74,472
6	Trung tâm Cung ứng dịch vụ Sư nghiệp công	120			120			2,892,884		2,362,846	530,038		530,038	2,744,527		2,257,019	487,508		487,508	58,050	210,041	91,101	95,52		75,028
7	Trung tâm Phục vụ hành chính công					-		756,559		756,559				675,761		675,761				36,800	43,999	89,32			
8	Công an xã	-			-			398,634		291,634	107,000		107,000	398,634		291,634	107,000		107,000			100,000	100,00		100,000
9	Trường Tiểu học Thái Phiên							5,365,263		5,365,263				5,361,689		5,361,689				3,574		99,93			
10	Trường Tiểu học Lê Hoàn					-		12,082,017		12,082,017				12,032,939		12,032,939				46,878	2,200		99,59		
11	Trường THCS Chu Văn An							5,455,712		5,455,712			10,000	5,212,594		5,212,594			10,000	240,917	2,200		95,54		
12	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản							6,045,878		6,045,878				6,021,492		6,021,492				21,921	2,465		99,60		
13	Trường Mẫu giáo Anh Hồng							4,545,652		4,543,187				4,543,187		4,543,187					2,465		99,95		
14	Trường Mẫu giáo Bình Minh							3,038,100		3,038,100				3,035,900		3,035,900					2,200		99,93		
15	Trường Mẫu giáo Họa Mai							3,105,239		3,105,239				3,102,589		3,102,589					2,650		99,91		
16	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi			99,713				11,287,183		11,287,183			10,000	11,305,019		11,305,019		10,000	27,132	54,745		99,28			
17	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIII(9126179)							40,000		40,000				40,000		40,000					-		100,000		